

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH GIANG

Số: 1304 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ninh Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước quý I/2022

#### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 27/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách huyện Ninh Giang Quý I năm 2022 (Có biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện
- Như điều 3;
- Lưu VT 



**Nguyễn Đình Tranh**

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2022**

(Đính kèm Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 12/9 /2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                  | Dự toán năm    | Thực hiện Quý I/2021 | So sánh ước thực hiện với |                   |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------------------|-------------------|
|     |                                                           |                |                      | Dự toán năm               | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                         | 1              | 2                    | 3=2/1                     | 4                 |
| A   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                   | <b>362.020</b> | <b>258.512,9</b>     | <b>71</b>                 |                   |
| I   | <b>Thu nội địa</b>                                        | <b>362.020</b> | <b>258.036,2</b>     | <b>71</b>                 |                   |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                      | 160            | 1.136,5              | 710                       |                   |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài      |                | 30,6                 |                           |                   |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                   | 24.100         | 14.931,9             | 62                        |                   |
| 4   | Thuế thu thập cá nhân                                     | 4.200          | 3.890,5              | 93                        |                   |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                    |                |                      |                           |                   |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                           | 17.000         | 6.337,2              | 37                        |                   |
| 7   | Thu phí, lệ phí                                           | 1.500          | 875,8                | 58                        |                   |
| 8   | Các khoản thu về nhà, đất                                 |                |                      |                           |                   |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                              |                |                      |                           |                   |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                          | 810            | 46,5                 | 6                         |                   |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                                      | 300.000        | 221.057              | 74                        |                   |
| -   | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                          | 750            | 50                   | 7                         |                   |
| -   | Tiền chi thuê và tiền bán bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |                |                      |                           |                   |
| 9   | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                         |                |                      |                           |                   |
| 10  | Thu khác ngân sách                                        | 10.500         | 9.296,9              | 89                        |                   |
| 11  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác            | 3.000          | 383,3                | 13                        |                   |
| II  | <b>Thu các khoản đóng góp</b>                             |                | <b>476,7</b>         |                           |                   |
| B   | <b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>       |                |                      |                           |                   |
| I   | Từ các khoản thu phân chia                                |                |                      |                           |                   |
| 1   | Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%             |                |                      |                           |                   |

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2022**

(Đính kèm Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 12/4 /2022 của phòng UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                      | Dự toán năm    | Thực hiện<br>Quý I/2021 | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |                                                               |                |                         | Dự toán năm                   | Cùng kỳ năm trước |
| A          | B                                                             | 1              | 2                       | 3=2/1                         | 4                 |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                               | <b>643.440</b> | <b>167.836,4</b>        | <b>26,1</b>                   |                   |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                            | <b>581.576</b> | <b>167.836,4</b>        | <b>28,9</b>                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>222.579</b> | <b>1.271</b>            | <b>0,6</b>                    |                   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 222.579        | 1.270,8                 | 0,6                           |                   |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                    |                |                         |                               |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>340.876</b> | <b>166.566</b>          | <b>48,9</b>                   |                   |
|            | Trong đó:                                                     |                |                         |                               |                   |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 295.301        | 82.015,1                | 27,8                          |                   |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                     |                |                         |                               |                   |
| 3          | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | 373            | 9.741,2                 | 2.611,6                       |                   |
| 4          | Chi văn hóa thông tin                                         |                | 84,3                    |                               |                   |
| 5          | Chi phát thanh, truyền hình                                   | 1.452          | 400,4                   | 27,6                          |                   |
| 6          | Chi thể dục thể thao                                          | 2.367          | 392,9                   | 16,6                          |                   |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                         |                | 58,1                    |                               |                   |
| 8          | Chi hoạt động kinh tế                                         | 7.798          | 1.570,3                 | 20,1                          |                   |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  | 31.362         | 32.529,6                | 103,7                         |                   |
| 10         | Chi đảm bảo xã hội                                            | 1.178          | 35.525,4                | 3.015,7                       |                   |
| 11         | An ninh                                                       | 373            | 556,1                   | 149,1                         |                   |
| 12         | Quốc phòng                                                    | 373            | 2.274,2                 | 609,7                         |                   |
| 13         | Chi khác NS                                                   | 299            |                         | -                             |                   |
| 14         | Các nhiệm vụ chi khác                                         |                | 1.418                   |                               |                   |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>10.226</b>  |                         | <b>-</b>                      |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương</b>                        | <b>7.895</b>   |                         | <b>-</b>                      |                   |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> | <b>61.864</b>  | <b>-</b>                |                               |                   |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                |                |                         |                               |                   |
| 2          | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư              |                |                         |                               |                   |
| 3          | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên            |                |                         |                               |                   |